

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Tòa Nhà Vimedimex Group, 46-48 Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01 - DN

2/ Kế quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02 - DN

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03 - DN

4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN



Tên Doanh Nghiệp: **CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**Mã số thuế : **03 00479760****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2023)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.561.205.148.621	2.812.320.169.158
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		230.144.736.687	213.680.809.202
1. Tiền	111	V.01	69.744.736.687	75.366.331.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.400.000.000	138.314.478.130
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	42.432.660.000	42.694.660.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.432.660.000	42.694.660.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	130		1.375.944.028.660	1.528.465.640.104
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	1.082.300.925.093	1.233.065.484.727
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	211.692.640.659	221.822.176.870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	184.315.112.557	167.732.248.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(102.396.835.624)	(94.186.455.996)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	32.185.975	32.185.975
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		843.054.054.332	947.132.289.215
1. Hàng tồn kho	141	V.08	848.956.251.929	957.965.201.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	(5.902.197.597)	(10.832.912.412)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		69.629.668.942	80.346.770.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	7.517.739.158	4.174.718.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.865.142.216	75.420.482.807
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.18	1.246.787.568	751.569.090
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
--------------------------	-----	------	---	---

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		240.542.804.830	241.201.452.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.954.597.015	3.357.076.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4.954.597.015	3.357.076.965
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.249.616.916	109.483.098.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	84.377.444.375	91.314.943.142
. Nguyên giá	222		189.357.264.524	189.504.575.518
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.979.820.149)	(98.189.632.376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	17.872.172.541	18.168.155.370
. Nguyên giá	228		26.282.906.685	26.059.122.845
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.410.734.144)	(7.890.967.475)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	65.140.265.885	66.606.255.305
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(38.186.946.203)	(36.720.956.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.608.251.897	41.384.814.290
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	49.608.251.897	41.384.814.290
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.931.256.348	7.931.256.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.658.816.769	12.438.950.831

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10.658.816.769	12.438.950.831
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.801.747.953.451	3.053.521.621.409

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2023)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.370.512.581.378	2.634.819.184.941
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		2.349.380.762.419	2.614.073.439.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.592.506.659.926	1.908.699.228.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	12.150.934.027	27.709.221.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	4.411.054.885	7.440.746.208
4. Phải trả người lao động	314		3.750.127.462	5.232.770.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	3.936.415.781	8.008.794.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	151.500.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	727.500.459.192	653.446.959.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.125.111.146	3.384.219.305
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		21.131.818.959	20.745.745.339
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	21.131.818.959	20.745.745.339
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	THUYẾT MINH	431.235.372.073	418.702.436.468
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	429.311.912.133	416.778.976.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910

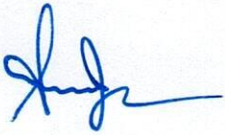
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.288.643.374	37.890.723.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.149.831.405	3.072.886.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		9.138.811.969	34.817.836.829
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.381.430.958	69.246.415.481
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431	V.24	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.801.747.953.451	3.053.521.621.409

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Mỹ Linh

Đặng Thu Trang

Đặng Thu Trang



Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế: 03 00479760

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II NĂM 2023	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2023	QUÝ II NĂM 2022	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.082.211.851.660	2.200.936.608.829	1.819.294.687.049	3.718.541.866.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.320.021.073	5.395.108.096	20.790.161.294	31.112.908.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	03		1.079.891.830.587	2.195.541.500.733	1.798.504.525.755	3.687.428.958.809
4. Giá vốn hàng bán	04	VI.3	999.713.015.484	2.028.081.553.549	1.665.367.091.517	3.407.440.981.382
5. Lợi nhuận gộp và bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	05		80.178.815.103	167.459.947.184	133.137.434.238	279.987.977.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	06	VI.4	3.777.933.616	8.093.121.350	11.196.771.251	25.988.725.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.259.451.457	1.982.469.205	3.631.626.503	9.588.807.172
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		827.560.274	827.560.274	3.806.103.984	4.972.066.068
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	53.021.077.549	124.146.829.840	119.708.476.605	251.827.420.727
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.738.194.082	36.410.940.629	15.071.598.310	33.646.601.843
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + (21-22)+24-(25+26)	30		6.938.025.631	13.012.828.860	5.922.504.071	10.913.873.326
12. Thu nhập khác	31	VI.6	100.508.774	122.370.142	238.664.029	631.682.295
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.480.376	1.557.138	6.297.932	434.730
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		99.028.398	120.813.004	232.366.097	631.247.565
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		7.037.054.029	13.133.641.864	6.154.870.168	11.545.120.891
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.359.510.436	5.569.814.418	2.691.690.480	3.910.053.426
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	94.925.912	94.925.912
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70		3.677.543.593	7.563.827.446	3.368.253.776	7.540.141.553
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		4.226.422.735	9.138.811.969	4.074.284.501	8.597.992.091
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(548.879.142)	(1.574.984.523)	(706.030.725)	(1.057.850.538)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		274	592	264	557
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY CP Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế: 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	QUÝ 1+2/2023	QUÝ 1+2/2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.133.641.864	11.545.120.891
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.998.034.856	9.743.904.423
- Các khoản dự phòng	03		3.279.664.813	14.514.682.777
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(429.269.921)	(711.708.603)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.732.069.893)	(2.828.840.559)
- Chi phí lãi vay	06		827.560.274	4.972.066.068
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.077.561.993	37.235.224.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		159.019.151.876	511.264.518.164
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		109.008.949.698	932.727.682.294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(267.300.876.474)	(688.101.898.723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.562.886.356)	(589.693.100)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(827.560.274)	(7.175.175.355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.879.567.710)	(782.078.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.534.772.753	784.578.580.207
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.522.001.447)	(668.001.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.725.000.000)	(21.849.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.987.000.000	10.475.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.476.947.742	2.397.158.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.783.053.705)	(9.517.570.030)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.710.000.000	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	55.000.000.000	97.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(55.000.000.000)	(805.374.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.710.000.000	(706.374.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.461.719.048	68.687.010.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213.680.809.202	148.751.276.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.208.437	26.149.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		230.144.736.687	217.464.436.298

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đặng Thu Trang

Đặng Thu Trang

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Tổng giám đốc

Trần Mỹ Linh



Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, P Hàng Bài, Q Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ và Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

6. Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

<u>Tên Công ty :</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	Trồng dược liệu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2022.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

0947
ÔNG
CỔ PH
ƯỚC I
IEDI
TAM

Chu

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt

động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

376
TY
IN
HAM
EX
T.P.P

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng. Nhà cửa vật kiến trúc ước tính từ 24 đến 25 năm; quyền sử dụng đất ước tính 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định của kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ ngày. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ thuế TNDN (nếu có) và các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa và quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác : là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại

nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, .. các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng của Công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tất cả chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	1.197.086.955	991.690.042
- Tiền gửi ngân hàng	43.170.277.808	74.374.641.030
- Tiền đang chuyển	377.371.924	
- Các khoản tương đương tiền	185.400.000.000	138.314.478.130
Cộng	230.144.736.687	213.680.809.202

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.432.660.000	42.432.660.000	42.694.660.000	42.694.660.000

(*): Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6%/năm đến 10,3%/năm.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 19.050.000.000 đồng.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.732.660.000 đồng.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.650.000.000 đồng.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.000.000.000 đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348		5.746.256.348	
CỘNG	18.730.978.694	-	18.730.978.694	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019. Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2023, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 19(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.082.300.925.093	1.233.065.484.727
Bệnh viện Trung Ương Huế	76.489.686	33.608.875.267
Bệnh viện Chợ Rẫy	50.198.176.621	38.873.097.555
Bệnh viện Quân Y 103	2.207.397.180	32.960.680.247
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	17.538.736.092	16.877.477.562
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	25.416.465.068	27.289.550.452
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty CP BV Pharma	27.118.002.281	27.012.647.542
Phải thu các khách hàng khác tại:	929.063.365.133	1.025.760.863.070
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	129.806.438.441	141.076.868.369
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	771.427.943.123	852.414.753.545
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	22.446.650.922	24.701.397.655
- Các Công ty con còn lại	5.382.332.647	7.567.843.501
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội	15.191.450.000	16.878.313.905
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Thái Bình		644.596.892
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	1.770.011	441.770.011
Cộng	15.200.505.216	17.971.966.013

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000	-	29.688.100.000	
G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626	-	152.224.236.626	
Công ty CP Ô tô Trường Hải	12.220.000.000	-	12.220.000.000	
Đối tượng khác	17.560.304.033	(60.000.000)	27.689.840.244	(60.000.000)
Cộng	211.692.640.659	(60.000.000)	221.822.176.870	(60.000.000)

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	184.315.112.557	(2.701.696.408)	167.732.248.528	(2.701.696.408)
- Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	1.805.281.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000	-
- Tạm ứng	1.548.121.905	(996.938)	1.822.410.259	(996.938)
- Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
- Phải thu Bệnh viện Phổi Trung ương	28.673.145.159	-	13.532.968.488	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	1.434.736.809	-	1.178.616.843	-
- Phải thu khác.	9.186.589.544	(904.138.056)	7.733.453.798	(904.138.056)
b) Dài hạn	4.954.597.015	-	3.357.076.965	-
- Ký cược, ký quỹ	4.954.597.015	-	3.357.076.965	-
Cộng	189.269.709.572	(2.701.696.408)	171.089.325.493	(2.701.696.408)

06. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;			-	-
b) Hàng tồn kho;	32.185.975		32.185.975	
c) TSCĐ;			-	-
d) Tài sản khác.			-	-

07. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	109.463.132.077	10.386.030.070	(99.559.422.323)	109.463.132.077	9.903.709.754	(99.559.422.323)
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032		(30.682.293.032)	30.682.293.032	-	(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	505.822.060	(16.630.107.729)	16.776.318.532	146.210.803	(16.630.107.729)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	648.121.672	(13.023.567.825)	13.637.924.769	614.356.944	(13.023.567.825)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	88.944.331	(18.574.103.597)	18.574.103.597	-	(18.574.103.597)
- Các công ty khác	29.792.492.147	9.143.142.007	(20.649.350.140)	29.792.492.147	9.143.142.007	(20.649.350.140)
Trả trước cho người bán	98.753.488	-	(98.753.488)	98.753.488	-	(98.753.488)
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	98.753.488	-	(98.753.488)	98.753.488	-	(98.753.488)
Phải thu khác	2.738.659.813	-	(2.738.659.813)	3.142.646.558	-	(2.738.659.813)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050		(1.601.175.050)	1.601.175.050		(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	1.137.484.763		(1.137.484.763)	1.137.484.763		(1.137.484.763)
Cộng	112.300.545.378	10.386.030.070	(102.396.835.624)	112.704.532.123	9.903.709.754	(102.396.835.624)



Handwritten signature

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.906.661.328		17.210.828.324	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Công cụ, dụng cụ				-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.349)
- Hàng hóa (*)	842.228.937.678	(5.625.551.852)	913.877.883.565	(10.556.266.563)
- Hàng gửi đi bán	3.544.007.074		26.599.843.889	-
Cộng	848.956.251.929	(5.902.197.597)	957.965.201.627	(10.832.912.412)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2023 là 848.956.251.929 VNĐ, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương và kho Quang Minh có giá trị tồn kho là 376.288.017.180 VNĐ thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.
- Tại CT3 - Mê Trì, Hà Nội và kho Thủ Đức có giá trị tồn kho là 428.312.785.061 VNĐ thuộc Văn phòng Công ty mẹ.
- Tại kho Kinh doanh thuốc Hà Nội có giá trị tồn kho là 44.080.580.983 VNĐ thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex.

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	25.731.719.819	24.862.815.212
Xây dựng và phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.060.000.000	
Dự án phòng khám IRIS GARDEN	16.087.230.322	16.087.230.322
Xây dựng phát triển phần mềm HTPP DP tích hợp nền tảng Oracle Netsuite	2.241.423.000	
Xây dựng hệ thống website sàn giao dịch TMĐT quốc tế CEVPharma	2.294.310.000	
Xây dựng hệ thống nền tảng khách hàng tập trung	1.989.600.000	
Dự án khác	203.968.756	434.768.756
Cộng	49.608.251.897	41.384.814.290

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	77.895.714.142	83.173.619.314	9.468.231.003	15.862.050.489	152.810.137	2.952.150.433	189.504.575.518
- Mua trong kỳ	-	34.000.000	-	40.780.000	-	-	74.780.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77.895.714.142	83.207.619.314	9.468.231.003	15.902.830.489	152.810.137	2.952.150.433	189.579.355.518
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	24.335.644.396	52.435.814.383	6.622.567.112	11.787.151.615	152.810.137	2.855.644.733	98.189.632.376
- Khấu hao trong kỳ	1.264.357.290	4.322.426.968	357.375.331	1.046.482.731	-	21.636.447	7.012.278.767
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.600.001.686	56.758.241.351	6.979.942.443	12.833.634.346	152.810.137	2.877.281.180	105.201.911.143
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	53.560.069.746	30.737.804.931	2.845.663.891	4.074.898.874	-	96.505.700	91.314.943.142
- Tại ngày cuối kỳ	52.295.712.456	26.449.377.963	2.488.288.560	3.069.196.143	-	74.869.253	84.377.444.375

- Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.039.762.598 đồng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							-	-
Số dư đầu kỳ	21.846.822.855				4.212.299.990		-	26.059.122.845
- Mua trong kỳ					223.783.840		-	223.783.840
Số dư cuối kỳ	21.846.822.855				4.436.083.830		-	26.282.906.685
Giá trị hao mòn lũy kế							-	-
Số dư đầu kỳ	4.755.752.886				3.135.214.589		-	7.890.967.475
- Khấu hao trong kỳ	238.637.364				281.129.305		-	240.344.092
- Tăng khác							-	-
- Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ	4.994.390.250				3.416.343.894		-	8.410.734.144
Giá trị còn lại							-	-
- Tại ngày đầu kỳ	17.091.069.969				1.077.085.401		-	18.168.155.370
- Tại ngày cuối kỳ	16.852.432.605				1.019.739.936		-	17.872.172.541

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 2.098.682.990 đồng.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				-
Nguyên giá	103.327.212.088			103.327.212.088
- Quyền sử dụng đất	59.568.178.831			59.568.178.831
- Nhà	43.759.033.257			43.759.033.257
Giá trị hao mòn lũy kế	36.720.956.783		1.465.989.420	38.186.946.203
- Quyền sử dụng đất	13.522.712.513		658.211.920	14.180.924.433
- Nhà	23.198.244.270		807.777.500	24.006.021.770
Giá trị còn lại	66.606.255.305			65.140.265.885
- Quyền sử dụng đất	46.045.466.318			45.387.254.398
- Nhà	20.560.788.987			19.753.011.487

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	7.517.739.158	4.381.137.593
- Chi phí bảo hiểm	610.303.576	8.546.250
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	329.764.359	265.905.747
- Chi phí sửa chữa tài sản	251.284.383	566.194.004
- Chi phí thuê văn phòng trụ sở, thuê kho	109.636.363	250.622.326
- Chi phí marketing	1.533.427.272	
- Chi phí sử dụng hệ thống Sprout social, Service Salesforce, users	1.189.281.721	206.418.853
- Chi phí trả trước về thuê license	1.442.766.442	2.885.532.883
- Các khoản khác	2.051.275.042	197.917.530
b) Dài hạn	10.658.816.769	12.438.950.831
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.816.367.406	2.208.527.124
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.276.815.402	8.003.332.405
- Chi phí trả trước về thuê tài sản	586.299.869	1.892.643.771
- Chi phí in ấn, marketing	1.401.811.375	
- Các khoản khác	577.522.717	334.447.531
Cộng	18.176.555.927	16.820.088.424

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-
Cộng		-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn					-	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000		
Cộng	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn :

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020.AMA2 ngày 19/05/2020 được sửa đổi lần thứ hai ngày 29/09/2022 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ ("ANZ") với tổng hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với các khoản phải thu của Bên vay với giá trị sổ sách tương đương 500 tỷ đồng.

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Boehringer Ingelheim Việt Nam	362.692.033.176	362.692.033.176	394.501.245.411	394.501.245.411
Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	650.109.047.881	650.109.047.881	798.324.675.103	798.324.675.103
Công ty TNHH Johnson & Johnson	274.940.088.361	274.940.088.361	192.733.211.442	192.733.211.442
Công ty TNHH Novartis Việt Nam	33.288.196.326	33.288.196.326	154.171.137.435	154.171.137.435
DKSH Singapore Pte., Ltd	12.764.725.146	12.764.725.146	93.362.402.456	93.362.402.456
Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam	8.045.398.450	8.045.398.450	15.524.144.862	15.524.144.862
Phải trả các đối tượng khác	250.667.170.586	250.667.170.586	260.082.411.332	260.082.411.332
Cộng	1.592.506.659.926	1.592.506.659.926	1.908.699.228.041	1.908.699.228.041
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex			4.885.611.008	4.885.611.008
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269	42.584.269	42.584.269
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	541.540.882	541.540.882		-

Cộng	584.125.151	584.125.151	4.928.195.277	4.928.195.277
-------------	--------------------	--------------------	----------------------	----------------------

17. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Các khoản người mua trả tiền trước		
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Công ty TNHH MTV TTPP DP Vimedimex Bắc Ninh	1.761.131.237	1.761.131.237
Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.789.625.554	22.347.912.829
Cộng	12.150.934.027	27.709.221.302
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TTPP DP Vimedimex Bắc Ninh	1.761.131.237	1.761.131.237
Cộng	1.761.131.237	1.761.131.237

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		416.738.904	8.592.954.010	9.080.304.196	70.611.282	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
- Thuế xuất nhập khẩu			-	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.545.272	5.879.567.710	5.569.814.418	7.064.138.849	130.287.218	3.765.985.225
- Thuế thu nhập cá nhân	2.023.818	1.144.439.594	2.998.200.036	3.496.723.860	1.177.708	645.069.660
- Thuế tài nguyên			-	-		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			3.373.870.592	4.418.581.952	1.044.711.360	-
- Các loại thuế khác			30.000.000	30.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			15.536.762	15.536.762		
Cộng	751.569.090	7.440.746.208	20.580.375.818	24.105.285.619	1.246.787.568	4.411.054.885

19. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển		3.934.205.240
- Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	482.779.966	
- Chi phí thuê kho	1.800.880.000	1.532.739.921
- Các khoản trích trước khác	1.652.755.815	2.541.849.131
Cộng	3.936.415.781	8.008.794.292

20. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.345	26.540.333
- Kinh phí công đoàn	9.888.000.507	9.433.428.634
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	226.430.472	95.919.702
- Phải trả Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	5.080.740.620	2.234.508.240
- Phải trả Công ty CP BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	597.422.406.937	597.333.839.192
- Phải trả Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	72.900.000.000	
- Phải trả Công ty CP Dịch vụ Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả Bà Mai Thùy Linh	4.700.000.000	4.700.000.000
- Phải trả Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên	8.500.000.000	7.000.000.000

- Phải trả tiền nhận ký cược, ký quỹ	6.504.690.340	5.983.003.840
- Phải trả tiền cổ tức	509.017.177	842.625.977
- Các khoản phải trả khác	4.942.910.448	8.997.371.472
Cộng	727.500.459.192	653.446.959.736
b) Dài hạn		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	15.388.944.459	14.160.888.339
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.694.434.500	6.536.417.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
Cộng	21.131.818.959	20.745.745.339

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	30/06/2023	01/01/2023
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	6.282.235.091	20.662.465.173	66.873.128.693	396.121.219.993
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.817.836.829	336.399.380	35.154.236.209
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.440.268.000)	-	(15.440.268.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi lợi ích của các bên	-	-	-	-	(36.887.408)	36.887.408	-
- Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	1.056.211.674	(2.112.423.348)	-	(1.056.211.674)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528
Số dư đầu kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	6.710.000.000	6.710.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.138.811.969	(1.574.984.523)	7.563.827.446
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.740.891.841)	-	(1.740.891.841)
- Thay đổi lợi ích của các bên	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	45.288.643.374	74.381.430.958	429.311.912.133

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	70.000.000.000
* Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	15.798.330.000
* Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	10.986.800.000
* Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	11.411.500.000
* Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	8.072.900.000
* Các cổ đông khác	38.133.150.000	38.133.150.000
Cộng	154.402.680.000	154.402.680.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
+ Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển:	33.732.320.126	33.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	7.338.446.765	7.338.446.765
Cộng	41.070.766.891	41.070.766.891

23. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		-

24. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Đồng ngoại tệ	30/06/2023	01/01/2023
USD	36.814,07	36.822,31

b) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.013.644.823.007	1.787.315.372.715
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		2.721.865.801
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.011.868.213.692	1.783.796.856.326
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	-	-
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	1.776.609.315	796.650.588
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.715.214.677	14.780.056.518
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.851.813.976	17.199.257.816
Cộng	1.082.211.851.660	1.819.294.687.049

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

		-
--	--	---

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chiết khấu thương mại	797.661.714	14.245.187.440
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.522.359.359	6.544.973.854
Cộng	2.320.021.073	20.790.161.294

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	957.595.691.510	1.611.118.807.399
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		2.416.503.375
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	953.514.785.580	1.607.670.307.009
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex		-
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	4.080.905.930	1.031.997.015
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.396.401.770	23.751.139.015
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	13.425.003.288	11.590.713.835
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.295.918.916	14.738.349.444
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		4.168.081.824
Cộng	999.713.015.484	1.665.367.091.517

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.157.941.162	1.698.945.660
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	575.000.000	276.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44.992.454	9.221.825.591
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	3.777.933.616	11.196.771.251

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền vay	827.560.274	3.806.103.984
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	438.845.594	477.787.230

- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(7.330.244)	-	652.264.711
- Chi phí tài chính khác	375.833		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Cộng	1.259.451.457		3.631.626.503

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Các khoản khác.	100.508.774	238.664.029
Cộng	100.508.774	238.664.029

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Các khoản bị phạt;	1.387.506	
- Các khoản khác.	92.870	6.297.932
Cộng	1.480.376	6.297.932

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22.738.194.082	18.575.003.533
- Chi phí đồ dùng văn phòng	456.714.719	148.827.175
- Chi phí nhân viên	6.302.297.945	8.045.348.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.584.332	1.262.829.308
- Thuế, phí và lệ phí	75.634.792	57.082.332
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	8.210.379.628	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.861.648.258	7.305.193.143
- Các khoản chi phí QLDN khác.	818.934.408	1.755.722.771
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	53.021.077.549	132.118.944.122
- Chi phí đồ dùng văn phòng	322.276.992	305.664.777
- Chi phí nhân công	15.555.031.170	55.253.826.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.182.797	643.293.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.762.652.772	51.198.442.373
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	15.029.933.818	24.717.716.519

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	841.726.419	571.292.181
- Chi phí nhân công	22.412.839.960	64.170.008.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.920.180.610	2.687.249.216
- Chi phí dự phòng	8.210.379.628	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.924.774.187	-
- Chi phí khác bằng tiền	23.874.374.115	94.141.548.109
Cộng	89.184.274.919	161.570.098.488

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2023	Lũy kế đến 30/06/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.569.814.418	3.910.053.426
- Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ	5.130.022.438	(1.974.002.706)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.064.138.849)	(782.078.070)
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.635.698.007	1.153.972.650

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 30/06/2023	Lũy kế đến 30/06/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 55.000.000.000 VNĐ.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 55.000.000.000 VNĐ.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

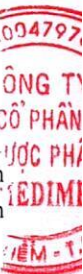
- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m2. Giá thuê đất được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m2. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m2, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại được phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m2, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m2 từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

- Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.



Handwritten signature

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH BDS Vimedimex Hòa Bình
- Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình
- Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì
- Công ty TNHH MTV TTPP DP Vimedimex Thái Bình
- Công ty TNHH MTV TTPP DP Vimedimex Bắc Ninh

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
- Bên liên quan Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2

	Mối quan hệ	Quý 2/2023	Quý 2/2022
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản t		360.000.000	460.833.334
- Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	38.333.333
- Ông Trịnh Thanh Giàng	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
- Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	60.000.000	19.166.667
- Ông Christian Schlennstedt	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Trần Đình Huynh	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 06/12/2022	-	60.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 02/06/2022	-	81.666.667
- Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 02/06/2022	-	81.666.667
- Bà Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 06/12/2022	-	120.000.000
- Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 02/06/2022	-	-
Thu nhập của thành viên Ban kiểm sát		105.000.000	84.642.857
- Ông Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban kiểm sát	45.000.000	34.642.857
- Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên BKS - bổ nhiệm 02/06/2022	30.000.000	9.583.333
- Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên BKS - miễn nhiệm 02/06/2022	-	10.416.667
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc		736.000.000	898.600.000
- Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	220.000.000	171.100.000
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	108.000.000	108.000.000
- Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	104.500.000

- Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	105.000.000
- Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000	64.500.000
- Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000	64.500.000
- Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc - bỏ nhiệm ngày 24/02/2023	108.000.000	-
- Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm 16/01/2023	-	139.000.000
- Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 01/06/2022	-	70.000.000
- Ông Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 20/5/2022	-	31.000.000
- Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc- miễn nhiệm ngày 20/5/2022	-	41.000.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.011.324.801.934	50.715.214.677	17.851.813.976	1.079.891.830.587
Giá vốn	(958.891.610.426)	(27.396.401.770)	(13.425.003.288)	(999.713.015.484)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.433.191.508	23.318.812.907	4.426.810.688	80.178.815.103
Tổng chi phí mua tài sản cố định				
Tài sản bộ phận	2.218.998.082.992		65.140.265.885	2.284.138.348.877
Tài sản không phân bổ				517.609.604.574
Tổng tài sản				2.801.747.953.451
Nợ phải trả không phân bổ				2.370.512.581.378
Tổng nợ phải trả				2.370.512.581.378

5 - Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 30/06/2022.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Không có sự kiện nào sau ngày khóa sổ ảnh hưởng tính hoạt động liên tục của Tập đoàn.

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Tổng Giám đốc

Trần Mỹ Linh



